

Số: 22 /2017/QĐ-UBND

Long An, ngày 19 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành danh mục về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%)
để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 24/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số nội dung về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An được ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình số 1419/STC-QLNS ngày 10/5/2017, và căn cứ công văn số 2061/UBND-TH ngày 16/5/2017 về việc ủy quyền điều hành, xử lý công việc của UBND tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành danh mục về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng có liên quan hướng dẫn việc tổ chức thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh; kiểm tra chế độ thu, nộp và sử dụng đối với các cấp theo quy định.

1. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm cấp biên lai thu cho các đơn vị, địa phương có thu phí, lệ phí và tổ chức quản lý, kiểm tra việc thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2017 và thay thế Quyết định số 72/2016/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 3. Điều khoản chuyên tiếp

Các tổ chức, đơn vị thu phí, lệ phí thực hiện quyết toán số thu từ phí, lệ phí năm 2016 theo quy định của Pháp lệnh phí và lệ phí, quy định của pháp luật về quản lý thuế. Sau khi quyết toán, số tiền phí, lệ phí được trích để lại chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định; đến ngày 01/01/2018, số tiền lệ phí còn dư phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Bộ Tài chính;
 - Cục KTVB-Bộ Tư pháp;
 - TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
 - CT, các PCT.UBND tỉnh;
 - TT.UBMTTQVN tỉnh và các Đoàn thể tỉnh;
 - Công thông tin điện tử tỉnh;
 - Phòng KT2;
 - Lưu: VT, STC. THY
- QĐ-DANH MỤC PHI LE PHI

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Tấn Dũng

DANH MỤC
VỀ MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ TỶ LỆ (%) ĐỂ LẠI
TỪ NGUỒN THU PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN

(Đính kèm Quyết định số: 22 /2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh)

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
A	DANH MỤC PHÍ				
I	Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống			80%	
	- Phí công nhận lâm phần tuyển chọn	đồng/01 giống	750.000		
	- Phí công nhận vườn giống	đồng/01 vườn	2.750.000		
	- Phí hội đồng công nhận giống cây lâm nghiệp mới	đồng/01 lần	4.500.000		
II	Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải				
	Phí thuộc lĩnh vực đường bộ				
	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố (khu vực cho phép)	đồng/m2/ngày		10%	
	- Đối với thị xã Kiến Tường, TP Tân An		2.000		
	- Đối với các huyện		1.000		
III	Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch				
1	Phí thăm quan	đồng/người/lần		90%	Áp dụng thống nhất chung đối với người Việt Nam và người nước ngoài đến tham quan
a	Phí thăm quan danh lam thắng cảnh				Giảm 50% mức thu phí đối với các trường hợp sau: - Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa"; - Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; - Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên; - Trường hợp người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ được giảm 50% mức thu phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa. Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật
	- Đối với người lớn		4.000		
	- Đối với trẻ em		0		
b	Phí thăm quan di tích lịch sử				
	- Đối với người lớn		4.000		
	- Đối với trẻ em		0		
c	Phí thăm quan công trình văn hoá, bảo tàng				
	- Đối với người lớn		4.000		
	- Đối với trẻ em		0		
2	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch			90%	
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.				
	- Phí thẩm định cấp giấy thông báo mở các lớp võ mới và cấp lại (thời hạn 01 năm kể từ ngày ra thông báo)	đồng/lớp	300.000		
	- Phí thẩm định cấp giấy thông báo cho tổ chức giải	đồng/lần	1.000.000		
	- Phí thẩm định cấp giấy thông báo mở các phòng tập thể hình, thẩm mỹ, yoga, thiền dưỡng sinh mới và cấp lại (thời hạn 01 năm kể từ ngày ra thông báo)	đồng/lần	1.000.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
	- Phí thẩm định cấp giấy thông báo kinh doanh hồ bơi, cầu lông, bóng đá, quần vợt, billiards&snooker, vũ đạo giải trí, lân sư rồng, khiêu vũ thể thao, bóng bàn, bắn súng thể thao, xe đạp thể thao, môn thể thao, dù lượn và điều khiển máy bay có động cơ, quyền anh, môn nước trên biển, patin,... mới và cấp lại	đồng/lần	1.000.000		
	- Phí thẩm định cấp giấy thông báo mở các dịch vụ thi đấu đua mô tô, ô tô và thi đấu đua thuyền, Rowing, Canoe, thuyền truyền thống, mô tô nước trên biển, Bắn súng thể thao, câu cá giải trí...	đồng/lần	1.000.000		
	- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận kinh doanh các loại hình thể thao cho các doanh nghiệp (không thời hạn do UBND tỉnh cấp)	đồng/lần	1.000.000		
3	Phí thư viện	đồng/thê/năm		90%	*. Giảm 50% mức thu phí thư viện đối với các trường hợp sau: - Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về " Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa"; - Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; - Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức thu phí thư viện. Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật
	- Đối với người lớn		40.000		
	- Đối với trẻ em		20.000		
IV	Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường				
1	Phí bảo vệ môi trường	đồng/01 hồ sơ		90%	
a	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường				
a1	Mức thu phí thẩm định lần đầu (báo cáo đánh giá môi trường chính thức)				
*	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường				
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		5.000.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		6.500.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		12.000.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		14.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		17.000.000		
*	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		6.900.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		8.500.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		15.000.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		16.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		25.000.000		
*	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		7.500.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		9.500.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		17.000.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		18.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		25.000.000		
*	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		7.800.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		9.500.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		17.000.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		18.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		24.000.000		
*	Nhóm 5: Dự án giao thông	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		8.100.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		10.000.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		18.000.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		20.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		25.000.000		
*	Nhóm 6: Dự án công nghiệp	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		8.400.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		10.500.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		19.000.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		20.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		26.000.000		
*	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	đồng/01 hồ sơ			
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		5.000.000		
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		6.000.000		
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		10.800.000		
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		12.000.000		
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		15.600.000		
a2	Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	đồng/01 hồ sơ	Bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức (lần đầu)		
b	Phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết	đồng/01 hồ sơ	Bằng mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức (lần đầu) khoản a1, mục a	90%	Phương thức thực hiện tương tự như báo cáo đánh giá môi trường, tính thu phí theo tổng mức đầu tư
c	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	đồng/01 hồ sơ	7.300.000	90%	
2	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			90%	
a	Đối với tổ chức				
a1	Trường hợp hồ sơ có thẩm tra thực địa (giao đất, cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	đồng/ 01 hồ sơ			
	- Diện tích dưới 10.000m ²		2.600.000		
	- Diện tích từ 10.000m ² đến dưới 100.000m ²		3.900.000		
	- Diện tích lớn hơn 100.000m ²		5.200.000		
a2	Trường hợp còn lại	đồng/ 01 hồ sơ			
	- Diện tích dưới 10.000m ²		1.100.000		
	- Diện tích từ 10.000m ² đến dưới 100.000m ²		1.700.000		
	- Diện tích lớn hơn 100.000m ²		2.200.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
b	Đối với hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		Đối với trường hợp đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thì mức thu phí được tính thêm 10%		Các trường hợp miễn thu phí: - Đối với hộ gia đình, cá nhân là hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh; - Đối tượng được xét giao đất trong cụm, tuyến dân cư vượt lũ; - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu
b1	Đối với trường hợp giao đất	đồng/ 01 hồ sơ	520.000		
b2	Đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân được nhà nước cho thuê đất				
b2.1	Trường hợp cho thuê đất dưới hoặc bằng 10 thửa đất	đồng/ 01 hồ sơ	520.000		
b2.2	Trường hợp cho thuê đất trên 10 thửa đất	đồng/ 01 hồ sơ	670.000		
b3	Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
b3.1	Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hoặc bằng 10 thửa đất	đồng/ 01 hồ sơ	520.000		
b3.2	Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên 10 thửa đất	đồng/ 01 hồ sơ	670.000		
b3.3	Trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở hoặc tài sản gắn liền với đất	đồng/ 01 hồ sơ	635.000		
b3.4	Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất cùng với quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	đồng/ 01 hồ sơ	1.000.000		
3	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước				
a	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất			90%	
a1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất				
	- Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày	đồng/1 đề án	400.000		
	- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.100.000		
	- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	2.600.000		
	- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	5.000.000		
	- Trường hợp gia hạn, bổ sung	đồng/1 hồ sơ	50% / mức thu theo quy định nêu trên		
a2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất				
	- Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	400.000		
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	đồng/1 báo cáo	1.400.000		
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm.	đồng/1 báo cáo	3.400.000		
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	đồng/1 báo cáo	6.000.000		
	- Trường hợp gia hạn, bổ sung	đồng/1 hồ sơ	50% / mức thu theo quy định nêu trên		
b	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất			90%	
	- Mức thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/1 hồ sơ	1.400.000		
	- Trường hợp gia hạn, bổ sung	đồng/1 hồ sơ	50% / mức thu theo quy định nêu trên		
c	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển			90%	

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000		
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000		
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³	đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000		
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³	đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000		
	- Trường hợp gia hạn, bổ sung	đồng/1 hồ sơ	50% / mức thu theo quy định nêu trên		
d	Phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi			90%	
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng dưới 100 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000		
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000		
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000		
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000		
	- Trường hợp gia hạn, bổ sung	đồng/1 hồ sơ	50% / mức thu theo quy định nêu trên		
4	Phí khai thác, sử dụng tài liệu	đồng/1 hồ sơ			
a	Đối với khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường dạng số	đồng/hồ sơ	83.000	90%	
b	Đối với khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường dạng giấy	đồng/hồ sơ	64.000	90%	
c	Bản đồ in trên giấy (không phân biệt tỷ lệ)				
c1	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, Bản đồ chuyên đề.	đồng/tờ (A0)	300.000	60%	
		đồng/tờ (A1)	150.000	60%	
c2	Bản đồ địa chính	đồng/tờ (A1)	120.000	60%	
d	Bản đồ dạng số				
d1	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, Bản đồ chuyên đề (bản đồ số)				
	Bản đồ hành chính tỉnh	đồng/01 mảnh	2.000.000	60%	
	Bản đồ hành chính cấp huyện	đồng/01 mảnh	1.000.000	60%	
d2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, Bản đồ chuyên đề (dạng ảnh)				
	Bản đồ hành chính tỉnh	đồng/01 mảnh	1.000.000	60%	
	Bản đồ hành chính cấp huyện	đồng/01 mảnh	500.000	60%	
d3	Bản đồ địa chính				
	Tỷ lệ 1/500	đồng/01 mảnh	300.000	60%	

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
	Tỷ lệ 1/1000	đồng/01 mảnh	350.000	60%	
	Tỷ lệ 1/2000	đồng/01 mảnh	390.000	60%	
	Tỷ lệ 1/5000	đồng/01 mảnh	390.000	60%	
V	Phí thuộc lĩnh vực Tư pháp				
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	đồng/ trường hợp		80%	Các đối tượng được miễn phí: - Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. - Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của người thực hiện đăng ký; - Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án. - Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên. - Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.
	- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		30.000		
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/ trường hợp		80%	
	- Đăng ký giao dịch bảo đảm		80.000		
	- Đăng ký văn bản thông báo về xử lý tài sản bảo đảm		70.000		
	- Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký		60.000		
	- Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm		20.000		
	- Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở		80.000		
	- Đăng ký thế chấp trong trường hợp bổ sung nghĩa vụ được bảo đảm		80.000		
B	DANH MỤC LỆ PHÍ				
	Nộp 100% vào NSNN				
I	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân				
1	Lệ phí đăng ký cư trú				- Miễn lệ phí khi đăng ký cấp lần đầu đối với: cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú. - Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo
a	Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường nội thành của thành phố Tân An				
	- Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân.	đồng/lần cấp	30.000		
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	đồng/lần cấp	15.000		
	- Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	đồng/lần đính chính	12.000		Không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú
	- Gia hạn tạm trú.	đồng/lần cấp	6.000		
b	Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú đối với các khu vực khác		Bằng 50% mức thu tại điểm a		
2	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân				- Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân khi công dân cấp lần đầu, cấp đổi do nhà nước thay đổi địa giới hành chính - Không thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
a	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân (cấp lại, đổi) tại các phường nội thành của thành phố Tân An	đồng/lần cấp	16.000		Không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân
b	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân tại các xã và khu vực khác		Bằng 50% mức thu tại điểm a		
3	Lệ phí hộ tịch				Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau: - Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; - Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ, đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thực hiện tại UBND cấp xã. - Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại UBND cấp xã ở khu vực biên giới.
a	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND các huyện, thị xã, thành phố	đồng/ trường hợp			
-	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) có yếu tố nước ngoài		75.000		
-	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử) có yếu tố nước ngoài		75.000		
-	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn) có yếu tố nước ngoài		1.500.000		
-	Giám hộ, chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài		75.000		
-	Nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài		1.500.000		
-	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/1 bản sao	8.000		
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc.		28.000		
-	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài.		28.000		
-	Ghi vào Sổ hộ tịch sự kiện khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		75.000		
-	Đăng ký hộ tịch khác		75.000		
b	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND các xã, phường, thị trấn				
-	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/ trường hợp	8.000		
-	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử) cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/ trường hợp	8.000		
-	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn) cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/ trường hợp	30.000		
-	Nhận cha, mẹ, con cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/ trường hợp	15.000		
-	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	đồng/1 bản sao	3.000		
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/ trường hợp	15.000		
-	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng/ trường hợp	15.000		
-	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	đồng/ trường hợp	8.000		
4	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	đồng/giấy phép			
-	Cấp mới		600.000		
-	Cấp lại		450.000		
II	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản				

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất				Các trường hợp miễn thu lệ phí là: - Đối với hộ gia đình, cá nhân là hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh; - Đối tượng được xét giao đất trong cụm, tuyến dân cư vượt lũ; - Trường hợp hộ gia đình, cá nhân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, các trường hợp điều chỉnh, đính chính mà sai sót do lỗi của cán bộ, cơ quan nhà nước.
a	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn thuộc huyện; hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Tân An và thị xã Kiến Tường				
a1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất				
	- Cấp mới	đồng/giấy	100.000		
	- Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi.	đồng/giấy	50.000		
	- Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)				
	+ Cấp mới	đồng/giấy	25.000		
	+ Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi.	đồng/lần cấp	25.000		
a2	Chứng nhận đăng ký biến động đất đai	đồng/1 lần	28.000		
a3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/1 lần/4 bản/1 thửa	15.000		Nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cần nhiều bản hơn thì từ bản thứ 5 trở lên được tính thêm bằng 3.000 đồng/bản
b	Đối với hộ gia đình cá nhân tại các khu vực khác			Bằng 80% mức thu đối với hộ gia đình cá nhân tại các thị trấn thuộc huyện và hộ gia đình cá nhân tại các phường thuộc thành phố Tân An và thị xã Kiến Tường	
b1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
	- Cấp mới	đồng/giấy	80.000		
	- Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi.	đồng/giấy	40.000		
	- Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)				
	+ Cấp mới	đồng/giấy	20.000		
	+ Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi.	đồng/lần cấp	20.000		
b2	Chứng nhận đăng ký biến động đất đai	đồng/1 lần	22.000		
b3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng /1 lần/4 bản/1 thửa	12.000		Nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cần nhiều bản hơn thì từ bản thứ 5 trở lên được tính thêm bằng 2.000 đồng/bản
c	Đối với tổ chức				
c1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất				
	- Cấp mới	đồng/giấy	400.000		
	- Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi.	đồng/lần cấp	50.000		
	- Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)	đồng/giấy	100.000		
c2	Chứng nhận đăng ký biến động đất đai	đồng/1 lần	30.000		
c3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính				

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
	- Trích lục bản đồ địa chính	đồng/1 lần/4 bản/1 thửa	30.000		Nếu tổ chức có nhu cầu cần nhiều bản hơn thì từ bản thứ 5 trở lên được tính thêm bằng 7.000 đồng/bản
	- Trích lục văn bản, số liệu địa chính	đồng/1 lần	30.000		
	- Trường hợp trích lục khu đất để thỏa thuận địa điểm đầu tư lớn hơn 10 thửa	đồng/1 lần/1 bản	150.000		
2	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	đồng/1 giấy phép			
	- Cấp giấy phép nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)		75.000		
	- Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác		150.000		
	- Trường hợp gia hạn Giấy phép xây dựng		15.000		
III	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh				
1	Lệ phí đăng ký kinh doanh				
a	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh				
	- Liên hiệp hợp tác xã do Sở Kế hoạch-Đầu tư tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần cấp	300.000		
	- Hợp tác xã do phòng Tài chính-Kế hoạch cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần cấp	150.000		
	- Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (chứng nhận hoặc thay đổi)	đồng/1 lần	30.000		
	- Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/1 bản	3.000		
	- Đăng ký thành lập hộ kinh doanh, đăng ký thay đổi nội dung hộ kinh doanh và cấp lại Giấy chứng nhận hộ kinh doanh	đồng/1 lần	100.000		Không thu phí đối với thủ tục tạm ngừng hoạt động kinh doanh và chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh.
b	Lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần cung cấp	15.000		Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan nhà nước./.